

**GIẢI MÃ ĐỀ THI TUYỂN SINH 10****I. PRONUNCIATION (2 câu) :**\* **s/es** :

- / **iz** / → s, ss, ch, sh, x, z, ge, ce
- / **s** / → t, k, p, f, th
- / **z** / → ngoài 2 trường hợp trên

\* **ed** :

- / **id** / → t, d
- / **t** / → ce, ch, (gh), x, ss, k, p, f, sh
- / **d** / → ngoài 2 trường hợp trên

\* **Một số TH đặc biệt đuôi / id / :**

learned (a), beloved, hatred, naked, sacred, wicked, blessed, dogged, ragged, rugged, crooked,...

**II. STRESS (2 câu) :**\* Danh, Tính 2 âm → **nhấn 1**\* Động 2 âm → **nhấn 2**

(nếu kết thúc bằng đuôi ngắn "er, el, en..." thì nhấn 1)

\* Từ 3 âm tiết → **đa phần nhấn 1 nhưng :**• "de,des,re,res,ex,im,in,pre" đọc là /i/ → **nhấn sau nó**• "de,des,re,res,ex,pre" đọc là /e/ → **nhấn trên nó**• Đuôi "ic,ical,ial,ian,ion,ible,itive,ative,ctive,ular,ulous, eous,iuous,ctive" → **nhấn trước nó**• Đuôi "ate,y,ize/ise" → **nhấn cách nó 1 âm**• Đuôi "ée,éer,ése,étte,ésque,éntal,óo,oón,áde,áin" → **nhấn trên nó****III. MULTIPLE CHOICES (10 câu) :**

**Cách làm bài:** Đọc lướt sơ 4 đáp án ABCD để xác định xem câu đề đang kiểm tra kiến thức gì? (Từ vựng, từ gia đình, giới từ, liên từ nối, mệnh đề quan hệ, thì, chức năng giao tiếp hay cấu trúc ngữ pháp...)

**1. Từ vựng & Giới từ:**

Xem lại các Từ vựng (từ đơn, từ gia đình, cụm động từ...) & Giới từ then chốt ở phần Tổng ôn trọng tâm kiến thức.

**2. Liên từ nối:****Cách làm bài:**

+ Dịch nghĩa của câu để chọn liên từ nối phù hợp.  
+ Dựa vào dấu câu ; vị trí ; chức năng ngữ pháp của Liên từ nối để loại trừ bớt phương án sai đi.

\* **Một số liên từ nối thường gặp:**

- SVO + **so** + SVO. → **vì vậy, do đó**  
= SVO ; **therefore** , SVO.  
= SVO. **Therefore**, SVO.
- SVO ; **however**, SVO. → **tuy nhiên**  
= SVO. **However**, SVO.
- SVO **but** SVO. → **nhưng (nối 2 vế đối lập nhau)**
- **Although / Even though/ Though** + **SVO** → **mặc dù**  
= **Despite / In spite of** + **V-ing/ Noun Phrase**
- **Because/ Since / As** + **SVO** → **bởi vì**  
= **Because of / Due to / Owing to** + **V-ing/ Noun Phrase**

**3. Mệnh Đề Quan Hệ :****Cách làm bài:**

Ta xem danh từ đứng trước ô trống là người, vật, thời gian hay nơi chốn để loại bớt đáp án sai đi. Sau đó áp dụng các công thức sau:

N người + **who/that** + **V**N người + **whom/that** + **S** + **V**N vật + **which/that** + **V / S** + **V**N người/ vật + **whose** + **Noun** (trợ trợ)N nơi chốn + **where** (= in/on/at/from which) + **S** + **V**N thời gian + **when** (= in/on/at which) + **S** + **V****Chú ý:**- **N người & vật** + **that** + **V / S** + **V**- **at/in/from/to...** + **whom / which** + **S** + **V**

- **that** không bao giờ đứng sau dấu phẩy & sau giới từ nên thấy câu có dấu phẩy hay có giới từ phía trước ô trống thì ta loại ngay đáp án có **that** đi.

**4. THÌ :****Cách làm bài:**

Ta xem trong câu đề có **DHNB** của thì, hoặc có công thức **since/when/while** hay không. Rồi loại bớt các đáp án sai đi, vận dụng kiến thức chọn ra đáp án đúng. Lưu ý có thể câu kiểm tra luôn cả kiến thức **bị động của Thì**.

• **often/always/usually/sometimes/never/every...**

→ Thì Hiện tại đơn [Vs/es/1 ; don't/doesn't V1]

→ Bị động: **am/is/are** + **V3/ed**• **now/at the moment/at present/ Look!/ Listen! ...**→ Thì HT tiếp diễn [**am/is/are** (not) + **V-ing**]→ Bị động: **am/is/are** + **being** + **V3/ed**

- **next.../tomorrow/tonight/ again/in 2050...**

→ Thì Tương lai đơn [**will (not) + V1**]

→ Bị động: **will + be + V3/ed**

- **last.../yesterday/ago/in 1995...**

→ Thì Quá khứ đơn [**V2/ed ; didn't V1**]

→ Bị động: **was/were + V3/ed**

- **since + mốc time ; for + khoảng time**

**just/already/ever/lately/so far/ This is the first time...**

→ Thì HT hoàn thành [**have/has (not) + V3/ed**]

→ Bị động: **have/has + been + V3/ed**

- have/has + V3/ed + **since** + V2/ed.

- **When + V2/ed , was/were + V-ing.**

**When + V2/ed (was/were/lived) , V2/ed.**

**When + Vs/es/1 , will V1.**

- **While + was/were V-ing , V2/ed.**

**While + was/were V-ing , was/were V-ing.**

**While + am/is/are V-ing , am/is/are V-ing.**

## 5. Câu hỏi đuôi :

### Cách làm bài:

Ta nhìn động từ phía trước dấu phẩy xem coi là khẳng định hay phủ định.

Nếu là KĐ thì đuôi PĐ ; còn nếu là PĐ thì đuôi là KĐ.

[ **S + V + O , trợ động từ (n't) + Đại từ ?** ]

- \* **Chú ý:** Trợ Động từ là :

+ ĐT tobe : **am/is/are/was/were**

+ MDV: **can/could/will/would/may/might...**

+ HTĐ: **do/does**

+ QKĐ: **did**

+ HTHT / QKHT : **have/has/had**

- \* **Trường hợp đặc biệt:**

- Let's... → **shall we?**

- V1/Don't V1... → **will you?**

- I am → **aren't I?** ; I am not → **am I?**

- No/Any/Every/Some + one/body → **they**

- No/Any/Every/Some + thing → **it**

- Vật số ít → **it** ; Số nhiều → **they**

- Đàn ông → **he** ; Đàn bà → **she**

- This/That → **it** ; These/Those → **they**

- There... → **...there?**

- no/never/seldom/rarely/hardly/little → **đuôi KĐ**

## 6. Giao tiếp xã hội :

### 1. Cảm ơn (Thank you for...)

→ You're welcome / It's my pleasure / Not at all /

Don't mention it / That's OK / That's alright.

### 2. Xin lỗi (Sorry / apologize...)

→ Don't worry about it / No problem / It's OK /

You don't need to apologize.

### 3. Chúc mừng (Congratulations!)

→ Thanks / Thank you / Many thanks.

### 4. Khen (What / How...!)

→ Thank you / It's very nice of you to say so /

I'm glad you like it / That's a nice compliment

### 5. Báo tin

- **Tin tốt (passed, won, high marks,...)**

→ Well done! / Good job! / That's great! / Fantastic! /

Congratulations! / I'm glad to hear that.

- **Tin xấu (lost, failed...)**

→ I'm sorry to hear that.

### 6. Làm phiền ai (Do/Would you mind...? )

→ Not at all / No, of course not / No, I don't mind /

Go ahead (cứ tự nhiên/cứ thoải mái).

### 7. Đưa ra lời gợi ý (What/How about...? / Why not...? / Why don't we...? / Let's...)

→ That's a good idea / That sounds great! / Good idea/

Yes, let's do that.

### 8. Mời mọc (Would you like ...?)

→ Yes, I'd love to. / Yes, please. / No, thanks ...

### 9. Bày tỏ sự đồng tình (Do you think ...?)

→ I completely agree / I can't agree more / I disagree...

### 10. Chào hỏi / Giới thiệu

(How do you do? / Nice/Glad to meet you!)

→ How do you do? / Nice/Glad to meet you, too!

### 11. Chúc (Happy New Year / Merry Christmas...)

→ The same to you! / You too.

### 12. Nhắc nhở (Remember to .../ Don't forget to... )

→ I will / I won't.

### 13. Yêu cầu ai làm gì (Could you ...?)

→ Sure/ Certainly / Of course / No problem.

### 14. Xin phép (May I...?)

→ Sure / Of course.

### 15. Hỏi đường

(Can you tell me the way to... / where...?)

→ It's over there.

**16. Hỏi ý kiến (What do you think about/of...?)**

→ In my opinion,... / I think ....

**IV. SIGNS (2 câu) :**

**Cách làm bài:** Quan sát hình cho kĩ. Xem trong hình có ghi chữ gì không, dịch ra. Sau đó đọc và dịch 4 phương án ABCD, chọn ra câu nào mô tả biển báo phù hợp nhất.

**Lưu ý:** Những biển báo cấm đoán **Ø** trong câu thường có “must not / should not / ought not to / had better not / cannot”

**V. TRUE – FALSE READING (6 câu) :****Cách làm bài:**

**B1:** Đọc và dịch 4 đáp án **True / False** trước để nắm ý. Nếu dịch được thì tốt còn nếu không dịch được thì **đi tìm keyword (từ khóa)** trong câu đó.

**B2:** Đọc luôn 2 câu hỏi trắc nghiệm để biết yêu cầu tác giả muốn hỏi cái gì: **ý chính** hay **chi tiết**.

**B3:** Đọc lướt bài đọc 1 lần từ đầu đến cuối, không cần hiểu nghĩa.

**B4:** Đọc lại bài đọc và kết hợp **dò tìm từ khóa (Keyword)** có trong bài hay không. Trả lời câu nào thì đi tìm Keyword của câu đó và đối chiếu đáp án để xem câu cho là **True** hay **False**.

\* **Chú ý đề bài** hay sử dụng từ **đồng nghĩa** hoặc **trái nghĩa** hay 1 cấu trúc câu tương đương khác để đánh lạc hướng các em.

Sau khi làm hết 4 câu **True / False** rồi thì lúc đó các em cũng hình dung được bài đọc nói về cái gì, chủ đề gì rồi ; Lúc này chúng ta có thể giải quyết 2 câu trắc nghiệm còn lại.

**VI. GAP-FILLING (6 câu) :****Cách làm bài:**

Để làm tốt phần này, các em hãy **vận dụng các kiến thức** như : **Từ vựng, Từ loại, Ngữ pháp, Cấu trúc câu, Giới từ, Liên từ nối ...** mà mình đã được học rồi vận dụng để làm.

**VII. WORD FORM (6 câu) :****Cách làm bài:**

Nhìn trước nhìn sau ô trống để xác định xem ô trống cần điền từ loại gì (**Động-Trạng-Tính-Danh**).

**Chú ý:**

- Khi ô trống cần điền **Động từ** thì phải chú ý chia Thì và ngôi cho phù hợp. (thường là thì HTĐ / QKĐ)
- Khi ô trống cần điền **Tính từ/Trạng từ**, ta nên dịch câu ra tiếng việt để xem ô trống có cần điền Tính từ /Trạng từ trái nghĩa hay không.
- Khi ô trống cần điền **Danh từ** thì ta phải cẩn thận xem lấy số ít hay số nhiều (đối với danh từ đếm được).

**CÁCH LÀM WORD FORM****TRẠNG – ĐỘNG – TRẠNG – TÍNH – DANH**

**1. ĐỘNG TỪ :** Khi câu cần điền Động từ thì ta phải chú ý chia thì và ngôi cho đúng (thường chỉ có chia thì HTĐ hoặc QKĐ thôi)

- Động đứng **trước** hoặc **sau Trạng**.
- Động đứng ngay **sau Chủ ngữ** : S + **V** + O.
- S + have/has + **V3/ed** + O. → **thì HTHT**
- S + to be + **V-ing** + O. → **thì tiếp diễn**
- S + **spend/waste** + time + **V-ing**.

**2. TRẠNG TỪ :**

- Trạng đứng **trước** hoặc **sau Động từ thường**.
- Đứng **trước Tính** : S + V + **ADV** + ADJ.
- Trước 1 mệnh đề : **ADV**, S + V + O.
- Giữa to be và V3/ed : to be + **ADV** + V3/ed.
- Sau tân ngữ : S + V + O + **ADV**.
- Đứng sau : **V thường** + too/so/very/more/as + **ADV**

**3. TÍNH TỪ :**

- **Tính** đứng **trước Danh** : S + V + a/an/the + **ADJ** + N.
- Đứng **sau Trạng** : S + V + ADV + **ADJ**.
- Đứng sau : **to be, look, feel, seem, become, taste, smell, sound, turn,...**
- Đứng sau : **to be** + too/so/very/more/as + **ADJ**
- Đứng sau : S + **make/keep/find/leave** + O + **ADJ**

**4. DANH TỪ :** Khi câu cần điền Danh từ, ta **phải chú ý** ô trống cần **danh từ số ít hay số nhiều** nhé!

- Danh đứng **sau Tính** : S + V + ADJ + **N**.
- Đứng sau : **a/an/the/this/that/these/those**
- Đứng sau **Tính từ sở hữu** (my, our, their, her, his...)
- Đứng sau **Giới từ** (in, on, of, at, with, without, by...)
- Đứng sau **từ chỉ số lượng** :  
some/many/a lot of/a few + **N số nhiều**.  
much/a lot of/a little + **N không đếm được**

• Đứng sau **1 số ĐT thường** :

buy, bring, give, have, want, need, remain, find, take ...

• Danh từ có thể đứng trước hoặc sau 1 danh từ khác để tạo thành Danh từ ghép.

(Ex: application form, population growth rate, swimming pool, washing machine, Independence Day ...)

### VIII. RE-ARRANGEMENT (2 câu) :

#### Cách làm bài:

Các em nên dịch chút xíu các cụm từ đề bài cho ra ngoài nháp. Rồi sau đó đọc lướt sơ câu để hình dung ý của câu, xem câu có sử dụng cấu trúc câu nào hay không (ví dụ như : *if, wish, suggest, MĐQH, liên từ nối,...*). Rồi sau đó sắp xếp lại ý tiếng việt rồi chuyển qua tiếng Anh.

### IX. TRANSFORMATIONS (4 câu) :

#### Cách làm bài:

**B1:** Đọc và dịch lướt câu đề ra tiếng việt. Rồi xem từ gợi ý ở đầu câu cho gì.

**B2:** Vận dụng kiến thức xác định xem câu yêu cầu viết lại với cấu trúc câu nào. Rồi áp dụng công thức để làm.

Các công thức **Viết Lại Câu** thường rơi vào các cấu trúc như :

#### A. Công thức biến đổi giữa thì QKĐ và HTHT :

##### 1\*. 4 câu đồng nghĩa :

- **The last time** + S + V2/ed... + was + ktg + **ago**. (in/when)
- S + **haven't / hasn't** + V3/ed + since/for + time.
- S + **last** + V2/ed + ktg + **ago**. (in + năm / when + mđề)
- It is/has been + time + since + S + (last) + V2/ed.

##### 2\*. Đây là lần đầu tiên làm gì :

Đề: S + have/has + **not/never** + V3/ed + **before**.

→ **This/It is the first time** + S + **have/has** + V3/ed.

##### 3\*. S + **started/began** + to V/Ving + ktg + ago. (in/when...)

= S + **have/has** + V3/ed + for + ktg. (since + mtg/mđề)

[ \* *Chú ý coi chừng đề nó bắt đổi sang thể bị động HTHT* ]

##### 4. **When** + did + S + **start/begin** + to V/V-ing...?

= **How long** + **have/has** + S + V3/ed...?

= **How long ago** + did + S + **start/begin** + to V/V-ing...?

= **How long is it since** + S + V2/ed...?

##### 5. **When** + **was the last time** + S + V2/ed...?

= **When** + did + S + **last** + V1...?

### B. Câu điều kiện IF :

#### • IF loại 1 (Tương lai) : thường viết lại y chang

Đề: V1 / S + Vs/es/1... **and** + S + will V1...

→ **If** + S + Vs/es/1... , S + **will** V1...

#### • IF loại 2 (Hiện tại) : làm ngược lại đề bài (+) ↔ (-)

Ta lấy câu sau **because/as/since** làm với mệnh đề If

Ta lấy câu trước **and/so/therefore** làm với mệnh đề If

Rồi áp dụng công thức:

**If** + S + V2/ed / didn't V1 / were... , S + **would/could** (n't) + V1

#### • Đề: V... **or** + S + will V1...

→ **If** + S + **don't/doesn't** + V1 , S + will V1...

#### • Đề: Don't V... **or** + S + will V1...

→ **If** + S + Vs/es/1 , S + will V1...

#### • **Unless** + S + Vs/es/1 = **If** + S + **don't/doesn't** + V1

### C. Câu Ao Ước "WISH" :

Làm ngược lại với đề bài (+) ↔ (-)

• (1) **TL** : S + wish(es) + S + **would/could** (n't) + V1...

• (2) **HT** : S + wish(es) + S + V2/ed / didn't V1 / were ...

\* **Chú ý:** Trong câu có **can't / be not able to** → **could**

Bỏ "I'm sorry, what's a pity!" nếu có trong câu.

### D. Mệnh Đề Quan Hệ :

#### • Câu đơn giản:

Tìm 2 cái giống nhau, sau đó thế bằng 1 đại từ quan hệ, ghi hết câu 2, xong ghi hết câu 1. **Nhớ xét Dấu phẩy.**

**who** -> S người ; **whom** -> tân ngữ người

**which** -> vật

**where** -> nơi chốn (*here/there/giới từ + chốn*)

**when** -> thời gian (*then/ giới từ + time*)

**that** -> vừa người vừa vật; all/none/no/any/every/some...,

SS nhất, Số thứ tự (the first, the last, the next, the only, the fifth....)

**Chú ý:**

**that** có thể thay thế cho **who/whom/which**.

**that** không đứng sau giới từ và dấu phẩy.

#### \* Trường hợp có dấu phẩy:

Trước ĐTQH có:

- tên riêng ; this/that/these/those/ tính từ sở hữu

- danh từ chỉ có 1 trên đời (the sun/moon/universe...)

- **which** thay cho cả mệnh đề



**• Câu phức tạp \*\*: :****... who/which/that + be + Adj/Noun.**

Ex: The careful mechanic serviced our car last week.

→ **The mechanic** who/that serviced our car last week was careful.

**... who/which/that + have/has/had + Noun.**

Ex: They are building a two-thousand-seat movie theatre.

→ **The movie theatre** which/that they are building has two thousand seats.

**E. Câu Bị Động : be + V3/ed + chôn + (by ☺) + gian**

• **HTĐ** : am/is/are + V3/ed

• **QKD** : was/were + V3/ed

• **HTHT** : have/has + been + V3/ed

• **MDV** : MDV + be + V3/ed

(can/could/will/must/should/have to/has to/ be going to)

• **Tiếp diễn** : am/is/are/was/were + **being** + V3/ed

**F. Mệnh Đề Nguyên Nhân / Nhượng Bộ :**

• **Because/Since/As + SV, SV.** (Bởi vì)

= **Because of/Due to/Owing to + V-ing/ N.Phrase**, SV.

• **Although/Though/Even though + SV, SV.** (Mặc dù)

= **Despite/ In spite of + V-ing/ N.Phrase**, SV.

• **Because of/Despite/In spite of + the fact that + SV, SV.**

\* **Chú ý:**

2 chủ ngữ giống nhau mới được dùng **V-ing**.

2 chủ ngữ khác nhau thì chỉ dùng được **Noun Phrase**.

Noun Phrase : **a/an/the + ADJ + Noun.** (the heavy rain)

• \_\_\_\_\_, but \_\_\_\_\_

→ **Although** + chép lại câu trước but, câu sau giữ nguyên.

• \_\_\_\_\_, so/therefore/that's why \_\_\_\_\_

→ **Because** + chép lại câu trước so.., câu sau giữ nguyên.

**G. Câu đề nghị “Suggest” :****Chủ động:**

• **Người nói cùng tham gia :**

→ S + suggest + **V-ing**...

• **Người nói không tham gia:**

→ S + suggest (that) + S + **(should)(n't) + V1**.

**Bị động:**

S + suggest (that) + S + **should(n't) + be + V3** + (by O)

**H. Thể nhờ bảo :****Chủ động:**

• S + **have/has/had + ☺ + V1**.

• S + **get/got + ☺ + to-V**.

**Bị động:**

S + have/get + **O vật + V3/ed** (+ by ☺)

**I. Lời Nói Gián Tiếp :**

• **Câu Phát biểu** : S + **said (to ☺) / told ☺ + S + V...**

• **Câu Mệnh lệnh** : S + **told/asked + ☺ + (not) to V...**

• **Câu hỏi** : S + **asked + ☺ + if + S + V...**

**Wh-q + S + V...**

\* **Chú ý:** Khi ĐT trích dẫn ở thì quá khứ thì ta nhớ :  
đổi **Thì**, đổi **Ngôi**, và đổi **Chi tiết**.

**Thì** : Vs/s/1 → V2/ed → had V3/ed

**Ngôi** : đổi Người nói (I) và người nghe (You)

**Chi tiết:**

this->that ; these->those ; here->there ; now->then ;

ago->before ; today->that day ; tonight->that night ;

tomorrow->the next day ; next...-> the next/following... ;

last...-> the previous ... ; last night-> the night before.

**\* Một số cấu trúc đặc biệt trong Lời nói Gián Tiếp:**

• **advised ☺ (not) to V.** (Khuyến ai làm gì/ ko nên làm gì)

• **thanked (☺) for V-ing / Noun.** (Cảm ơn ai)

• **congratulated ☺ on V-ing/Noun.** (Chúc mừng ai)

• **offered ☺ Noun / to V.** (Mời ai cái gì/ đề nghị giúp ai)

• **invited ☺ to V.** (Mời ai làm gì)

• **warned ☺ not to V.** (Cảnh báo ai không được làm gì)

**J. So Sánh Không Bằng ⇔ So Sánh Hơn :**

**Đề:** S + **not V + as + Adj/Adv + as + S'**.

→ S' + V + **short Adj/Adv -er + than + S.**

→ S' + V + **more + long Adj/Adv + than + S.**

**Đề:** This + be + SSnhất của Adj + N + S + have/has ever + V3.

→ S + have/has never + V3 + a/an + SShon của Adj + N + than + this/that one.

Ex: This is the most beautiful girl I have ever met.

→ I have never met a more beautiful girl than this one.

**K. So Sánh Nhất :**

**Đề:** S + V + the (most) Adj-est/ Adv-est + (N) + in...

→ **Nobody/ No one (else) in...** Vít + as/so + Adj/Adv + as...

→ **No other** + Nít + **in...** Vít + as/so + Adj/Adv + as...

### **L. Chủ từ giả “It” :**

**Đề: V-ing/ To-V... + be + Adj/ N.Phrase**

= **It** + **is/was** + Adj/ N.Phrase + **to-V...**

= S + **find/found** + **it** + Adj + **to-V...**

**M. Biến Đổi câu có ADV  $\Leftrightarrow$  ADJ :**

**Đề: S + V + (very) + ADV.**

→ S + **be** + (**a/an**) + (very) + **ADJ** + **Noun**.

(Noun thường lấy từ **V + er**)

Ex: He participated actively in this game.

→ He was an active participant in this game.

### N. Công Thức Biến Đổi “too...to ; enough...to” :

- Từ **too...to** → **enough...to** :

Ta đổi thành **câu phủ định**, rồi lấy **Adj/Adv trái nghĩa**.

**Đề:** S + V + **too** + Adj/Adv + (for ☺) + **to** V.

→ S + **not** V + Adj/Adv ≠ + **enough** + (for ☺) + **to** V.

- Tùr enough...to → too...to :

Ta đổi thành **câu khẳng định**, chia lại ĐT cho đúng thì, rồi lấy **Adj/Adv** trái nghĩa.

**Đề:** S + **not V** + Adj/Adv + **enough** + (for 😊) + **to V**.

→ S + **V** + **too** + Adj/Adv ≠ + (for ☺) + **to** V.

- Từ **too...to** → **so...that** :

**Đề:** S + V + **too** + Adj/Adv + (for ☺) + **to** V.

→ S + V + **so** + Adj/Adv + **that** + S + **can't/couldn't** + V1 + **Q.**

### O. Công thức “so...that” ; “such...that” :

- S + V + **so** + **Adj/Adv** + **that** + SVO.

- S + V + **such** + (a/an) + **Adj** + Noun + **that** + SVO.

= S + V + **so** + **Adj** + (a/an) + Noun + **that** + SVO.

**P\*. Một số công thức tương đương :**

- interesting ↔ be interested **in** + Ving/N.

- boring ↔ be **bored with** + Ving/N.

- be excited about + Ving/N

= look forward **to** + Ving/N

= be keen **on** + Ving/N

- **be proud of** = **take pride in** = **pride oneself on**

- be **impossible** to V

= **can't/couldn't** + V1 = be **(un)able** to V

- **be going to V = intend to V = plan to V**

- like = enjoy = love + V-ing

= **be** interested **in** = **be** fond **of** + V-ing

- to interest ↔ take an interest **in** ...
- to visit = **pay** a visit **to** ...
- to perform = **give** a performance
- to impress = **make** an impression **on**...
- look **after**... ↔ take care **of**...
- **do** sth easily ↔ have/had no difficulty + **V-ing**...
- prefer + **Ving** + **to** + **Ving** (thích làm gì hơn làm gì)
- = like + **Ving** + (**more/better**) **than** + **Ving**
- = would rather + **V1** + **than** + **V1**
- **manage** + **to V** = **succeed in** + **V-ing**

**NOTE**

